zī liào kù

资料库

noun · database; data repository

Example Sentences

Zhè ge zī liào kù hěn dà
这个资料库很大。
This database is very large.

Gōng sī jiàn lì le kè hù zī liào kù
公司建立了客户资料库。
The company has established a customer database.

Yán jiū rén yuán cóng zī liào kù zhōng tí qǔ shù jù
研究人员从资料库中提取数据。
Researchers extract data from the database.

Trace each character, then write the word on your own.

资 资 资 资 资 资 资 资 资 资 资
资 资

料 料 料 料 料 料 料 料 料 料 料
料 料

库 库 库 库 库 库 库 库 库 库